

BÁO CÁO TÓM TẮT

**Tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009
của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020”**

Thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 06/9/2018 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”; Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020”.

Báo cáo tổng kết gồm 3 phần: (I) Tình hình triển khai thực hiện Kết luận số 53-KL/TW; (II) Đánh giá kết quả thực hiện Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết 63/NQ-CP; (III) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 53-KL/TW

Để triển khai thực hiện Kết luận số 53-KL/TW, Ban cán sự Đảng các Ban, Bộ, ngành Trung ương và tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương đã chú trọng đến công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Kết luận và thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành cơ chế, chính sách, chương trình, đề án cụ thể:

- Chính phủ ban hành Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 và phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững... và nhiều chủ trương, chính sách khác. Trong đó, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình, Đề án đều có nội dung đảm bảo an ninh lương thực.

- Ban cán sự Đảng các Bộ, ngành Trung ương và 63/63 tỉnh ủy, thành ủy đều xây dựng chương trình/kế hoạch/văn bản triển khai thực hiện Kết luận. Đến nay, các Bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

- Giai đoạn 2009 - 2019, Quốc hội đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật và tổ chức giám sát một số nội dung liên quan đến an ninh lương thực như: ban hành 9 Luật, 5 Nghị quyết liên quan trực tiếp đến an ninh lương thực làm cơ sở pháp lý quan trọng cho quá trình triển khai thực hiện Kết luận.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 53-KL/TW VÀ NGHỊ QUYẾT 63/NQ-CP

1. Xây dựng quy hoạch; phát triển sản xuất đảm bảo ANLT quốc gia

a) Công tác quy hoạch

- Quy hoạch chung: Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông

ng nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có nội dung “Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài” và đã chỉ rõ quy hoạch diện tích sản xuất cho từng sản phẩm nông nghiệp và định hướng phát triển chuyên canh cho từng vùng kinh tế - xã hội.

- Quy hoạch đất lúa và sản xuất lúa gạo: Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với quy định giữ 3,8 triệu ha đất lúa; tuy nhiên, để thích ứng điều kiện thực tế tại Nghị quyết số 134/2016/QH13, Quốc hội đã điều chỉnh giảm còn 3,76 triệu ha. Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện các quy hoạch sản xuất lúa, như: Quy hoạch tổng thể sử dụng đất lúa toàn quốc; Quy hoạch phát triển sản xuất lúa Thu Đông vùng ĐBSCL; Đề án phát triển sản xuất lúa ĐBSCL trong điều kiện biến đổi khí hậu; Quy hoạch hệ thống dự trữ 04 triệu tấn lúa tại vùng ĐBSCL,...

- Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa: Những năm gần đây, nhất là từ khi thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, giai đoạn 2013 - 2019, các địa phương đã chuyển đổi khoảng 405 ngàn ha gieo trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả và các cây màu, cây làm thức ăn chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn.

b) Kết quả phát triển sản xuất nông nghiệp

- Giai đoạn 2009 - 2019, GDP toàn ngành nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng khá đạt 2,61%/năm; sản xuất hàng hóa chuyển dịch theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; vận hành theo cơ chế thị trường, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia.

- Kết quả sản xuất lương thực, thực phẩm: *Trồng trọt*: Giá trị sản xuất tăng 2,9%/năm; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 8,99%/năm, đã có 07 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 01 tỷ USD/năm; trong các sản phẩm, cây ăn quả có diện tích tăng nhanh nhất gần 150.000 ha, sản lượng lúa tăng từ 38,7 triệu tấn lên 43,4 triệu tấn. *Chăn nuôi*: Giá trị sản xuất tăng 5,2%/năm; sản lượng thịt hơi các loại tăng 35,8% so với năm 2009, trong đó thịt lợn hơi tăng 25,7%, thịt gia cầm tăng 2,1 lần; sữa các loại tăng 3,36 lần; trứng tăng 2,13 lần. *Thủy sản*: Giá trị sản xuất tăng 3,91%/năm; sản lượng thủy sản tăng từ 4,85 triệu tấn lên 8,2 triệu tấn năm 2019.

2. Phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

- Cơ sở hạ tầng cơ bản nhất là thủy lợi đã có bước phát triển đáng kể, được cải tạo, nâng cấp, đảm bảo tưới cho 7,2 triệu ha trồng lúa (chiếm 95% diện tích lúa) và tiêu cho 1,72 triệu ha đất nông nghiệp; hệ thống kinh doanh dịch vụ logistics đang được hình thành và phát triển; đã góp phần đầu tư cải tạo, nâng cấp, tăng nhanh hệ thống các cơ sở hạ tầng thương mại lương thực, thực phẩm.

- Khoa học công nghệ có bước phát triển mới làm tăng sản lượng và đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu KHCN tập

trung vào các sản phẩm chủ lực, giải quyết bức xúc thực tiễn. Nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi: *Trồng trọt*: Đã công nhận 685 giống cây trồng; trong đó công nhận chính thức 180 giống lúa, 20 giống ngô. *Chăn nuôi*: Đã công nhận 26 dòng/tổ hợp lai vật nuôi mới; làm chủ công nghệ chọn tạo giống lợn. Sở hữu bộ giống gia cầm phong phú, đa dạng, có năng suất và chất lượng cao. *Thủy sản*: Đã công nhận 13 giống thủy sản mới. Đáp ứng 25% thị phần con giống tôm thẻ chân trắng chất lượng; giống cá tra bố mẹ chất lượng đã được đưa vào sản xuất, nâng cao tăng trưởng trên 20%...

- Đẩy mạnh chế biến, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ: Mức tổn thất sau thu hoạch lúa giảm từ 13% xuống còn 10%; chăn nuôi quy mô trang trại, công nghiệp đối với lợn chiếm trên 35%, với gà trên 40%, với trâu bò trên 45%...

- Xây dựng vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt. Diện tích đã dồn điền đổi thửa là 693,7 nghìn ha, chiếm 6% đất sản xuất nông nghiệp; cả nước có 2.294 xã tiến hành dồn điền đổi thửa, chiếm 25,6% tổng số xã. Sản xuất lương thực thực phẩm theo các tiêu chuẩn GlobalGap, VietGap... đã dần quen thuộc với người nông dân.

- Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm được chú trọng thông qua phát triển lực lượng kiểm soát chất lượng và ATTP; nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng quản lý chất lượng...

3. Đào tạo nguồn nhân lực

Cùng với thực hiện các đề án, quy hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp; công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Đề án “1956” đã gắn chặt với thực hiện cơ cấu lại ngành và xây dựng nông thôn mới, tăng cường đào tạo nông dân nông cốt, đào tạo theo nhu cầu thị trường; giai đoạn 2010 - 2019 cả nước đào tạo 9,6 triệu lao động nông thôn, trong đó có 1.084 nghìn/1.400 nghìn lao động nông thôn học nghề nông nghiệp, trên 90% lao động sau khi học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng thu nhập cao hơn.

4. Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

- Chính sách kinh tế: *Về hỗ trợ quản lý, sử dụng đất trồng lúa*: Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP khoảng 4.300 tỷ đồng/năm. *Về thu mua tạm trữ lúa gạo*: Giai đoạn 2009 - 2015 đã hỗ trợ 948,57 tỷ đồng (các năm 2016 - 2019 không hỗ trợ lãi suất tạm trữ lúa, gạo). *Về kinh doanh xuất khẩu gạo*: Hiện có 143 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo với tổng lượng kho chứa thóc, gạo đạt trên 5,34 triệu tấn. Thời gian qua, tăng trưởng dư nợ tín dụng lĩnh vực lúa gạo đạt 26%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế, đến hết năm 2018 dư nợ đạt 99.227 tỷ đồng (trong đó 50% tại vùng ĐBSCL).

- Chính sách xã hội: Giai đoạn 2008 - 2012 đã trợ cấp cho 62 huyện nghèo với 9.954 tấn gạo. Các địa phương trên cơ sở nguồn vốn ngân sách được

giao, đã kịp thời hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo trong và ngoài các Chương trình 135, chương trình 30a.

5. Hoàn thiện hệ thống lưu thông, gia tăng xuất khẩu lương thực

- Thực hiện dự trữ quốc gia đối với lúa gạo: Trong 10 năm 2009 - 2018, đã nhập mua dự trữ 1,699 triệu tấn gạo và 0,804 triệu tấn thóc, thành tiền 20.532 tỷ đồng; cấp không thu tiền 10 năm qua là 0,987 triệu tấn gạo. Thực hiện cơ chế nhập mua, xuất bán luân phiên đổi hạt lương thực đối với 0,757 triệu tấn thóc và 0,67 triệu tấn gạo để góp phần điều tiết thị trường lương thực.

- Về thị trường tiêu thụ: *Đối với hệ thống tiêu thụ nội địa*, triển khai thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống phân phối lương thực và quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 góp phần đảm bảo ổn định thị trường đầu ra cho sản xuất lúa, ổn định thị trường nội địa. *Đối với hệ thống tiêu thụ xuất khẩu*, thực hiện Đề án “Thương hiệu gạo Việt Nam” và Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030; thị trường xuất khẩu lúa gạo không ngừng mở rộng, chuyển mạnh sang chính ngạch, năm 2018 được xem là cột mốc quan trọng với mức xuất khẩu 6,16 triệu tấn, giá trị 3,06 tỷ USD. Gạo Việt Nam đã xuất khẩu đến 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, cơ cấu thị trường đa dạng, chủng loại chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao.

6. Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ hiệu quả, phù hợp với cơ chế thị trường

- Kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng quy mô lớn hơn. Kinh tế trang trại phát triển khá với 36.000 trang trại. Đến hết năm 2019 cả nước có 45 liên hiệp HTX nông nghiệp và có 15.300 HTX nông nghiệp (gấp 2,19 lần năm 2008), trong đó có trên 73% số HTX hoạt động hiệu quả; có 12.581 doanh nghiệp (tăng 5,02 lần năm 2007), nhiều doanh nghiệp trở thành nòng cốt của chuỗi giá trị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Về phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị: Trước năm 2011, tỷ trọng giá trị sản phẩm lương thực, thực phẩm được sản xuất, chế biến, tiêu thụ qua hợp đồng rất thấp, chỉ chiếm từ 3-15%. Đến nay, cả nước có 579,3 nghìn ha cánh đồng lớn, trong đó diện tích trồng lúa 516,9 nghìn ha (chiếm 89,2%); đã phát triển mô hình chuỗi với 1.484 chuỗi (tăng 1.040 chuỗi so với năm 2016), 2.374 sản phẩm và 3.267 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi.

7. Phát triển thông tin an ninh lương thực

Thực hiện Đề án “Xây dựng Hệ thống thông tin an ninh lương thực”, ngành nông nghiệp đã thiết lập hệ thống dữ liệu thống kê liên quan đến hoạt động sản xuất, thị trường và chính sách lương thực; quy hoạch vùng, hỗ trợ sản xuất... Xây dựng hệ thống thông tin dự báo về sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản ở địa phương, định hướng về chỉ đạo sản xuất.

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong công tác đảm bảo ANLT

Các hoạt động hợp tác quốc tế mang tính khu vực và toàn cầu ảnh hưởng đến ANLT quốc gia luôn được quan tâm chỉ đạo, thực hiện. Đồng thời, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc, Ngân hàng thế giới, Viện nghiên cứu Lúa Quốc tế... để nâng cao năng lực thực hiện, theo dõi và đánh giá mức độ ANLT quốc gia; chia sẻ và trao đổi khoa học công nghệ, kinh nghiệm trong sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

9. Đánh giá chung

a) Thành tựu đạt được trong đảm bảo ANLT Quốc gia

- Việc thực hiện Đề án đã góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò, mục đích, ý nghĩa của phát triển lương thực thực phẩm nhằm đảm bảo ANLT quốc gia. Giai đoạn 2009 - 2019 sản lượng lúa tăng từ 39,17 triệu tấn lên 43,4 triệu tấn; bình quân lương thực đầu người tăng từ 497 kg/năm lên trên 525 kg/năm, đưa Việt Nam vào nhóm 6 nước hàng đầu về chỉ số này và vai trò của Việt Nam trong hỗ trợ ANLT cho các quốc gia khác ngày càng tăng.

- *Về mức độ đạt được các mục tiêu chủ yếu:* So với mục tiêu đến năm 2020 tại Kết luận 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP, dự kiến có 14 chỉ tiêu đạt và vượt, đó là: 03 chỉ tiêu về lúa gạo; 02 chỉ tiêu về rau; 02 chỉ tiêu về cây ăn quả; 02 chỉ tiêu về chăn nuôi; 03 chỉ tiêu về thủy sản; 02 chỉ tiêu về đảm bảo khả năng tiếp cận lương thực.

b) Đánh giá theo các tiêu chí cơ bản đảm bảo an ninh dinh dưỡng

- Có đủ nguồn cung lương thực đa dạng phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng: Thời gian qua, đã phát triển sản xuất lương thực thực phẩm hàng hóa theo hướng tập trung, quy mô lớn, nhờ đó, tình trạng thiếu dinh dưỡng được cải tiến đáng kể, giảm từ 18,2% trong giai đoạn 2004 - 2006 xuống 10,8% hiện nay. Sự đa dạng trong chế độ ăn uống cũng tăng với xu hướng giảm tỷ lệ tiêu thụ ngũ cốc, tăng tỷ lệ thịt, cá, sữa, trứng và giữ không đổi tỷ lệ trái cây, rau quả.

- Tính sẵn có và ổn định lương thực: đã chú trọng quy hoạch đất trồng lương thực, chủ yếu là đất lúa, nhằm đảm bảo khả năng tự cung lương thực. Việt Nam không chỉ tự đảm bảo được ANLT, mà còn góp phần đảm bảo ANLT cho nhiều quốc gia khác, mỗi năm xuất khẩu 5-7 triệu tấn gạo.

- Khả năng của các cá nhân tiếp cận được lương thực: Nhờ hệ thống thông tin, đường sá, sân bay, bến cảng, kho, bến bãi, chợ, siêu thị được xây dựng, mở rộng và hiện đại hóa... các kênh phân phối lương thực không ngừng được mở rộng và hoàn thiện; đồng thời, thu nhập của người dân nông thôn tăng 4,3 lần, đã giúp cải thiện rõ rệt khả năng tiếp cận lương thực.

- Cân đối dinh dưỡng khẩu phần ăn được cải thiện rõ rệt. Bữa ăn gia đình

đa dạng hơn cả về loại thực phẩm lẫn chất lượng thực phẩm; giảm lượng gạo ăn bình quân từ 132 kg/người năm 2008 xuống còn 96,6 kg/người năm 2018, tăng lượng thịt ăn bình quân từ 17 kg/người/năm lên 26 kg/người/năm, cá, sữa và trứng, duy trì tỷ lệ trái cây và rau quả.

- Thu nhập người trồng lúa cơ bản đảm bảo có lãi trên 30% so với giá thành sản xuất, có nơi đạt cao hơn nhiều.

c) Tồn tại, hạn chế

- Về thực hiện các mục tiêu chủ yếu: Còn 06 chỉ tiêu chưa đạt hoặc khó đạt; đó là, 02 chỉ tiêu về sản xuất ngô; 01 chỉ tiêu về chăn nuôi; 03 chỉ tiêu về đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

- Trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

(1) Quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương không ổn định, nhiều nơi chuyển đổi đất lúa nhưng ưu tiên cho mục đích phi nông nghiệp. Việc chậm thực hiện tích tụ, tập trung ruộng đất đang đang là “nút thắt” lớn cho sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hóa, quy mô lớn.

(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ vẫn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp theo quy trình tiên tiến. Các chính sách chưa đủ mạnh để các thành phần kinh tế đầu tư, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm....

(3) Đào tạo nguồn nhân lực: Lao động nông nghiệp tuy dồi dào, nhưng chất lượng còn thấp, nhu cầu học nghề nông nghiệp của lao động trẻ không cao.

(4) Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lúa gạo bộc lộ một số bất cập. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho nông dân chưa đủ mạnh, nên họ có xu hướng giữ ruộng làm vật “bảo hiểm”, mặc dù đã ngừng canh tác hoặc cho thuê ruộng ngắn hạn phi chính thức.

(5) Hệ thống lưu thông, xuất khẩu lương thực: Người sản xuất vẫn có tâm lý chạy theo số lượng, sử dụng nhiều vật tư đầu vào; dẫn đến tăng chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm cao, chất lượng, thương hiệu hạn chế, áp lực tiêu thụ lúa gạo với giá có lợi cho nông dân đã làm tăng mức độ rủi ro thị trường.

(6) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất lương thực, thực phẩm còn chậm, chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa lớn, tập trung, quy mô lớn.

(7) Ngoài ra, còn một số hạn chế về dinh dưỡng, ANLT: (1) Chưa chấm dứt được tình trạng thiếu đói lương thực đến cấp hộ; (2) Về cân đối dinh dưỡng, sức khỏe, tuổi thọ của người dân và nhu cầu về dinh dưỡng bất hợp lý; (3) ATTP vẫn là vấn đề nổi cộm; việc quản lý, sử dụng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và ý thức chăn nuôi ở nhiều nơi, nhiều nhà sản xuất chưa đúng quy định về ATTP.

d) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Bên cạnh các nguyên nhân khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là chính, đó là: (1) Nhận thức của một bộ phận cán bộ và người dân chưa thực sự đầy đủ, thiếu chủ động, sáng tạo; (2) Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp chưa kịp thời đổi mới theo cơ chế thị trường; (3) Việc hướng dẫn, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn chưa kịp thời, hiệu quả phối hợp trong chỉ đạo thực hiện chưa cao; (4) Sản xuất lương thực thực phẩm tiềm ẩn rủi ro, nhưng các biện pháp, công cụ phòng ngừa còn hạn chế; (5) Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách về đất đai, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; (6) Nguồn lực hỗ trợ cho ngành còn hạn chế.

e) Bài học kinh nghiệm: (1) Tập trung chỉ đạo và thực hiện tốt công tác học tập, quán triệt Kết luận, Nghị quyết; (2) Đổi mới tư duy chiến lược theo hướng nông nghiệp đã chuyển dần sang sản xuất lương thực theo tín hiệu của thị trường; (3) Xác định giải quyết vấn đề an ninh lương thực trong bối cảnh mới cần phải gắn với an ninh dinh dưỡng; (4) Trong tổ chức thực hiện cần tập trung chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, bám sát thực tiễn, phân công trách nhiệm rõ ràng của từng tập thể, cá nhân, đề cao và phát huy vai trò của người đứng đầu; (5) Phát huy sức mạnh tổng hợp, sáng tạo của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân; (6) Tranh thủ và tận dụng cơ hội của hội nhập quốc tế để nâng cao giá trị, sức cạnh tranh của nông sản, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về dinh dưỡng.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC ĐẾN NĂM 2030

1. Một số khó khăn, thách thức và dự báo cung cầu lương thực

a) Một số khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến ANLT

Bên cạnh những thuận lợi, cơ hội, vấn đề đảm bảo ANLT quốc gia thời kỳ tới phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đó là: (1) Những hạn chế, yếu kém nội tại của nền sản xuất nhỏ, chậm được khắc phục, Việt Nam là nước có quỹ đất lúa bình quân đầu người thấp, dân số đông lại tăng nhanh, dẫn đến nguy cơ bùng nổ dân số và mất cân đối lương thực; (2) Thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi ngày càng diễn biến phức tạp, có tác động trực tiếp và mạnh nhất đến nguồn cung lương thực, nguy cơ làm suy yếu các yếu tố của an ninh lương thực; (3) Các nguồn lực cho tăng trưởng sẽ ngày càng khan hiếm và đắt đỏ; (4) Ô nhiễm môi trường và các mối nguy ô nhiễm môi trường, tài nguyên (đất, rừng, nước, biển) ngày càng lớn và phức tạp hơn; (5) Áp lực cạnh tranh từ Hội nhập quốc tế, vấn đề bảo hộ mậu dịch, dịch bệnh xuyên biên giới, tình hình chính trị bất ổn là một trong những nguyên nhân chính của nạn đói và mất an ninh lương thực.

b) Dự báo nhu cầu lương thực đến năm 2030

- Trên toàn cầu, nhu cầu thực phẩm sẽ tăng lên do tăng dân số, tăng thu

nhập binh quân đầu người và thay đổi chế độ ăn uống. Theo công bố của Liên Hợp quốc, dân số thế giới sẽ tăng từ 7,5 tỷ người hiện nay lên khoảng 10 tỷ người vào năm 2050, với phần lớn tăng trưởng là ở châu Á và châu Phi. Theo đó sản xuất nông nghiệp sẽ cần phải tăng thêm 70% để đáp ứng nhu cầu về lương thực của con người vào thời điểm đó.

- Dự báo dân số Việt Nam đạt khoảng 104 triệu người vào năm 2030; nhu cầu lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng cả về số lượng và chất lượng (số lượng lương thực tăng thêm khoảng 2 triệu tấn). Dự báo đến năm 2030, lượng gạo tiêu dùng bình quân giảm còn 95,2kg/người/năm. Để đáp ứng nhu cầu trong nước và mục tiêu xuất khẩu 4,5 triệu tấn gạo như đã nêu trong Chiến lược Phát triển thị trường gạo thì cần 3,5 triệu ha đất lúa năm 2030. Như vậy, dựa trên quy hoạch đất lúa theo Nghị quyết của của Quốc hội, dự báo đến 2030 có thể xem xét *linh hoạt chuyển đổi khoảng 600 nghìn ha đất lúa sang hoạt động nông nghiệp khác có thu nhập cao hơn*, với điều kiện chuyển đổi quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 35/2015/NĐ-CP, số 62/2019/NĐ-CP và số 01/2017/NĐ-CP.

- Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, giai đoạn tới trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành, xuất khẩu gạo chiếm khoảng 6 - 9%, rau quả chiếm 10 - 15%, sản phẩm chăn nuôi chiếm 3 - 5%, thủy sản chiếm 30 - 35%.

- Đề án phát triển thể lực, tầm vóc người Việt đến 2030 cũng xác định nâng cao dinh dưỡng trong thời gian tới cho khẩu phần ăn của người Việt.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Đảm bảo ANLT không chỉ tập trung vào tính sẵn có, khả năng tiếp cận, chi trả mà còn tập trung vào đảm bảo dinh dưỡng, an toàn thực phẩm.

- Đảm bảo ANLT quốc gia trên cơ sở phát huy nguồn lực của nhân dân và các thành phần kinh tế là chính; Nhà nước ban hành cơ chế chính sách, hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất và cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo ANLT quốc gia.

- Phát huy lợi thế phát triển sản xuất lúa và các loại cây lương thực, thực phẩm khác. Ưu tiên sử dụng đa dạng hóa, đảm bảo dinh dưỡng và ATTP các loại thực phẩm và lương thực trong khẩu phần ăn.

- Phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng. Đồng thời hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu thu nhập, việc làm, tăng thu nhập cho người dân từ các nguồn khác nhau để tăng khả năng chi trả cho lương thực.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng lương thực thực phẩm trong nước cả về số lượng, chất lượng.

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Đảm bảo đủ lương thực thực phẩm cho tiêu dùng trong nước, các hộ gia đình đều được tiếp cận lương thực an toàn và đầy đủ dinh dưỡng đáp ứng nhu

cầu cần thiết cho sinh hoạt, sức khỏe và nâng cao tầm vóc cho người dân.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về sản xuất lương thực, thực phẩm: Sử dụng linh hoạt quỹ đất lúa về nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa, giữ ổn định khoảng 3,3 - 3,6 triệu ha, sản xuất khoảng 35 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đáp ứng nhu cầu con người, chế biến, làm thóc giống, dự trữ và xuất khẩu; sản lượng rau đậu các loại đạt 20 - 22 triệu tấn; sản lượng cây ăn quả các loại 10 - 12 triệu tấn; sản lượng thịt hơi các loại 6,6 triệu tấn, sữa tươi 2,3-2,5 triệu tấn, trứng gia cầm 22-23 tỷ quả; sản lượng thủy sản 8-9 triệu tấn; trong đó sản lượng khai thác 2,5-2,7 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng 5,5-6,3 triệu tấn.

- Về khả năng tiếp cận, chi trả lương thực, thực phẩm: Đảm bảo thu nhập cho người dân nông thôn đến năm 2030 cao hơn 2 lần so với hiện nay.

- Về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm: Bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, nhu cầu dinh dưỡng với khẩu phần ăn cân đối và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, đặc biệt là trẻ em tuổi học đường. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng và béo phì.

4. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a) Đẩy mạnh phát triển, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu lương thực, thực phẩm cả về số lượng, chất lượng cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu

Cơ cấu lại trồng trọt theo hướng xây dựng vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến, an toàn gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đa dạng hóa sản xuất lương thực thông qua áp dụng hệ thống nông nghiệp bền vững, giảm lệ thuộc chỉ vào lúa gạo.

Phát triển chăn nuôi theo phương thức công nghiệp và bán công nghiệp, phát triển trang trại gắn với chăn nuôi truyền thống, ứng dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tiên tiến, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường.

Giảm cường lực khai thác thủy sản ven bờ, tăng hợp lý khai thác xa bờ. Đa dạng hóa đối tượng, phương thức nuôi, áp dụng công nghệ cao, quy trình kỹ thuật tiên tiến, gắn với cấp mã vùng, truy xuất nguồn gốc; quản lý hiệu quả sản xuất, kinh doanh vật tư đầu vào cho nuôi trồng thủy sản.

b) Tiếp tục nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất lương thực thực phẩm và đời sống nhân dân

Phát triển thủy lợi đa mục tiêu, xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai đồng bộ, hiện đại nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro thiên tai, chủ động đối phó trong mọi tình huống. Đầu tư kết cấu hạ tầng cho việc bảo quản, chế biến sau thu hoạch và hạ tầng lưu thông, thương mại lương thực, thực phẩm

c) Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ; gia tăng chế biến để nâng cao năng suất, chất lượng lương thực, thực phẩm

Nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, quy trình thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng, chống chịu dịch bệnh cho các đối tượng cây trồng, vật nuôi chủ lực. Áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững, thực hiện tốt các quy định về môi trường trong sử dụng vật tư và xử lý chất thải nông nghiệp; áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm và sử dụng các giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao, kháng sâu bệnh, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh; hình thành các cụm công nghiệp dịch vụ, công nghiệp phụ trợ; đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ, nhất là ở những vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực quốc gia.

d) Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại, của Cách mạng công nghiệp 4.0; chú trọng đào tạo các ngành nghề phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, hữu cơ, bao gồm cả lương thực và ANLT. Tăng cường hợp tác nghiên cứu phát triển lúa gạo với Viện nghiên cứu Lúa quốc tế (IRRI) và các quốc gia, các tổ chức khoa học quốc tế khác để hợp tác đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu quốc gia.

đ) Đổi mới, phát triển tổ chức sản xuất lương thực, thực phẩm

Tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm. Với các vùng không chuyên canh thì cần tập trung tăng quy mô, tích tụ, tập trung ruộng đất, hỗ trợ về giống, kỹ thuật, xây dựng hợp tác xã và liên kết với doanh nghiệp. Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, trọng tâm là hợp tác xã nông nghiệp, hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm góp phần ổn định ANLT quốc gia và tăng thu nhập cho thành viên HTX.

e) Đổi mới cơ chế chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh gạo

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách đất đai, tài chính, tín dụng hỗ trợ phát triển hộ trồng lúa thành hộ sản xuất chuyên nghiệp, khuyến khích phát triển sản xuất lúa hàng hóa theo hình thức hợp tác, liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp, gắn với công nghiệp chế biến, bảo quản, tiêu thụ.

g) Phát triển hệ thống lưu thông, tăng khả năng tiếp cận lương thực cho người dân ở mọi lúc, mọi nơi

Tiếp tục phát triển hệ thống lưu thông lương thực thực phẩm tạo điều kiện cho người tiêu dùng có khả năng tiếp cận trong mọi tình huống. Phát triển cơ sở hạ tầng, trọng tâm là hệ thống giao thông. Tổ chức tốt việc mua, bán, dự trữ lương thực tại các địa phương. Xây dựng cơ chế điều hành xuất khẩu lương thực, thực phẩm linh hoạt.

h) Phát triển hệ thống thông tin ANLT, dinh dưỡng

Đầu tư, xây dựng mạng lưới cảnh báo, dự báo thiên tai, khí tượng thủy văn, theo dõi chặt chẽ quá trình biến đổi khí hậu, nước biển dâng, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi..., đồng thời xây dựng các phương án ứng phó kịp thời. Xây dựng hệ thống thông tin dự báo về sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản ở địa phương, định hướng về chỉ đạo sản xuất.

i) Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa; Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách phát triển đồng quản lý nghề cá; quy định các biện pháp quản lý hiệu quả, bền vững nguồn lợi vùng biển ven bờ; Nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH và phòng chống thiên tai; Nâng cao chất lượng dự báo thời tiết trung và dài hạn.

k) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an ninh lương thực

Tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt đối với các lĩnh vực mang tính khu vực và toàn cầu, xuyên quốc gia. Tập trung tháo gỡ rào cản kỹ thuật, phát triển thị trường xuất khẩu lương thực thực phẩm. hài hòa hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn với khu vực và quốc tế trong lĩnh vực an ninh lương thực.

l) Tăng cường dinh dưỡng, thể chất và sức khỏe người Việt Nam

Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe nhân dân. Khuyến nghị, phổ biến chế độ dinh dưỡng, khẩu phần ăn phù hợp cho từng nhóm đối tượng, nguồn nguyên liệu, khẩu vị của người Việt. Thực hiện Chương trình sữa học đường, nâng cao tầm vóc người Việt, nhất là tại các vùng nghèo, vùng khó khăn.

5. Kiến nghị

- Bộ Chính trị ban hành Kết luận mới về “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2030”.

- Quốc hội, Chính phủ điều chỉnh quy định về diện tích đất trồng lúa để phù hợp với Luật Quy hoạch và định hướng thị trường tại các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ.

- Chính phủ ban hành Nghị quyết mới về an ninh lương thực thay thế Nghị quyết số 63/NQ-CP./.

BAN CÁN SỰ ĐẢNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT